

Bản án số: 269/2023/DS-PT

Ngày: 03/07/2023

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Phận;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Đức;

Bà Nguyễn Thị Rên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồ Nhật Hạ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 147/2023/TLPT-DS ngày 23 tháng 5 năm 2023 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1651/2023/QĐ- ngày 08 tháng 06 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: 1.1. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1953.(có mặt)

1.2. Bà Trần Thị V, sinh năm 1954. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông S: Bà Trần Thị V, sinh năm 1954.

Cùng địa chỉ: ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Đào Văn L, sinh năm 1942. (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L: Chị Đào Thị Phú Q, sinh năm 1980; địa chỉ: ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị M, sinh năm 1950. (Vắng mặt)

3.2. Anh Đào Quang P, sinh năm 1977. (Vắng mặt)

3.3. Chị Đào Thị Phú Q, sinh năm 1980. (Vắng mặt)

3.4. Anh Đào Phú Q1, sinh năm 1982. (Vắng mặt)

3.5. Anh Đào Văn H, sinh năm 1985. (Vắng mặt)

3.6. Chị Đào Thị Kim N, sinh năm 1988. (Vắng mặt)

3.7. Chị Đào Thị Kim L1, sinh năm 1993. (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà M, anh P, anh Q1, anh H, chị N, chị L1: Chị Đào Thị Phú Q, sinh năm 1980.

Cùng địa chỉ: ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.8. Anh Nguyễn Tấn N1, sinh năm 1976. (Vắng mặt)

3.9. Chị Nguyễn Thị Kim N2, sinh năm 1979. (Có mặt)

3.10. Anh Nguyễn Quốc V1, sinh năm 1981. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.11. Chị Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1983. (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của anh N1, chị N2, anh V1, chị T: Bà Trần Thị V, sinh năm 1954. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.12. Ngân hàng thương mại cổ phần K – phòng G.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn H1 – chức vụ: Giám đốc phòng G.

Ông Nguyễn Văn H1 ủy quyền cho: Ông Ngô Bạch L2 – chức vụ: Chuyên viên Xử lý nợ - Phòng Xử lý nợ - Ngân hàng thương mại cổ phần K. (Có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: D T, khu phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.13. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. (Có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: khu phố F, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người kháng cáo: Bà Trần Thị V là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 10 năm 2020, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Trần Thị V – đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Tấn N1, anh Nguyễn Quốc V1, chị Nguyễn Thị Kim N2, chị Nguyễn Thị Kim T trình bày:

Đất bà tranh chấp với ông Đào Văn L thuộc thửa 408, tờ bản đồ 16, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 256m², mục đích sử dụng đất ao, tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre do ông Nguyễn Văn S đại diện hộ gia đình đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 01/6/1999; theo đo đạc Vlap là thửa 220, tờ bản đồ 25 (được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/12/2015). Diện tích qua đo đạc thực tế là 296,3m², trong đó diện tích tranh chấp là 167,3m² (phần số 1+ 2.2). Đối với phần ao còn lại diện tích 129m² (phần 2.1) vẫn do bà quản lý, ông L không có sử dụng nên không tranh chấp.

Thửa đất 408 là đất ao địa có nguồn gốc của ông nội chồng là cụ Nguyễn Văn M1. Cụ M1 quê ở xã P nhưng có đất ở xã B gồm đất ruộng và đất địa tổng diện tích 15000m². Năm 1984 cắt ranh hành chính giữa xã B và xã P, cụ M1 được trao đổi đất ruộng về xã P, còn lại đất địa (bào) và 02 đoạn nương ở xã B vẫn do gia đình quản lý. Cùng năm 1984, cụ M1 để phần đất địa và 02 đoạn nương lại cho cháu nội là ông Nguyễn Văn S hưởng, việc cho đất chỉ nói miệng nhưng các con cụ M1 đều biết và đồng ý. Từ năm 1984, ông S sử dụng đất địa tât cá hàng năm, năm 1994 ông S kê khai đăng ký, năm 1999 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 408, tờ bản đồ 16, diện tích 256m². Năm 2000, chuyển sang làm lúa 3 vụ nên không còn nước nhiều, cá ít đi nên gia đình bà ít tới lui trông coi. Năm 2011, bà đến đất thì thấy ông L nhốt vịt trong ao, bà hỏi thì ông L nói nhốt tạm vài hôm nên bà cũng không nói gì. Đến năm 2015, bà đến đất thấy bờ địa đã bị ông L ban bằng phẳng cột bờ, bà có nói sao ban bờ địa của bà thì ông L nói đất còn đó nên bà cũng không nói gì. Năm 2016, khi bà đến đất thì thấy ao của gia đình bà đã bị ông L ban đất bồi lấp một phần, ông L cấm trụ xi măng xây chuồng nên bà ngăn cản, bà có báo Công an xã B, Công an xã đến đất động viên hai bên nhưng không có lập biên bản. Năm 2016, bà có đơn tranh chấp với ông L được Ủy ban nhân dân xã B hòa giải, sau đó bà lo làm ăn nên chưa khởi kiện đến Tòa án. Từ năm 2016, ông L xây chuồng bò, trồng dừa trên đất, khi ông L trồng dừa trên đất bà có ngăn cản. Năm 2021, bà khởi kiện đến Tòa án.

Hiện trạng thửa 408 trước đây là đất ao nhưng hiện nay đã bị ông L ban đất bồi lấp và sử dụng một phần có diện tích 167,3m² (phần số 1+ 2.2), phần đất

bồi lấp cao hơn so với trước đây khoảng 30cm – 40cm, nhưng khối lượng đất đã bồi lấp là bao nhiêu thì không xác định được. Trên phần đất (số A) có tài sản gồm 1 phần chuồng bò, 01 chòi vịt tạm, 02 hồ xi măng chứa nước, 01 cây đu đủ, 01 mái xi măng chứa nước, 01 phần nền tráng xi măng; phần (số B) có 4 cây dừa cho trái, dừa do ông L trồng năm 2016.

Bà yêu cầu ông L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M, anh P, chị Q, anh Q, anh H, chị N, chị L1 di dời chuồng bò và tài sản trên đất tranh chấp đi nơi khác trả lại diện tích 167,3m² (phần số 1+ 2.2) thuộc một phần thửa 408, tờ bản đồ 16 (nay là thửa 220, tờ bản đồ 25), tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre cho gia đình bà. Bà không đồng ý hỗ trợ di dời cũng không đồng ý bồi hoàn tiền công tu bổ bồi lấp đất.

Bà đồng ý với họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 10/3/2022 và ngày 10/11/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B và biên bản định giá tài sản ngày 21/01/2022 của Hội đồng định giá làm cơ sở giải quyết vụ án, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm chị Đào Thị Phú Q - người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Đào Văn L, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M, anh Đào Q, anh Đào P, anh Đào Văn H, chị Đào Thị Kim N, chị Đào Thị Kim L1 trình bày:

Thửa đất 408, tờ bản đồ 16, tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện B theo chị biết là có nguồn gốc của gia đình ông S (chồng bà V) nhưng cụ thể của ai thì chị không rõ. Năm 1985, cha mẹ chị ra canh tác đất ruộng, trong quá trình canh tác thấy đất địa bờ trống nên cha mẹ chị tát cá, đến năm 1995 ban đất bờ địa và lấy đất bờ kênh bồi lấp một phần địa, đến năm 1996 thì trồng màu, năm 2000 thì xây chuồng bò, sau đó thì trồng dừa trên đất, diện tích đất gia đình chị sử dụng là 167,3m² (phần số 1+ 2.2), riêng phần ao diện tích 129m² (phần 2.1) gia đình chị không có sử dụng. Trong quá trình sử dụng đất gia đình ông S, bà V không có tới lui đất nên không có ngăn cản tranh chấp. Đến thời gian sau này hai bên mới xảy ra tranh chấp.

Giáp với thửa 408 của gia đình ông S, bà V là thửa 409 của bà Lâm Thị Ngọc L3. Năm 2019, bà L3 có tranh chấp với gia đình chị thửa đất 409 được Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm giao thửa đất 409, tờ bản đồ 16, diện tích qua đo đạc 1111,9m² cho gia đình chị quản lý sử dụng và gia đình chị có nghĩa vụ trả giá trị đất bằng tiền lại cho bà L3. Trong diện tích 1111,9m² có phần chuồng bò của gia đình chị 42,4m². Tại họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 10/3/2022 thể hiện một

phần diện tích chuồng bò 40,3m² (phần A1) ngoài phần đất tranh chấp của thửa 408 thì chỉ thấy diện tích này cũng gần bằng với diện tích chuồng bò được đo đạc tại thửa 409 nên chỉ đồng ý phần chuồng bò này là thuộc về thửa 409; phần chuồng bò có diện tích 22m² (phần A2) là thuộc về thửa 408.

Do phần đất tranh chấp gia đình chị có công tu bổ bồi lấp đất, sử dụng đất từ năm 1995 đến nay, trên đất có tài sản gồm 01 phần chuồng bò, 01 chòi vịt tạm, 01 mái chứa nước, 02 hồ xi măng chứa nước, 04 dừa, 01 cây đu đủ nên chị yêu cầu được tiếp tục sử dụng diện tích đất tranh chấp 167,3m² (phần 1 +2.2) và đồng ý trả giá trị đất bằng tiền theo giá Hội đồng định giá đã định cho ông S, bà V. Trường hợp yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận thì chị yêu cầu nguyên đơn phải hoàn trả tiền công tu bổ bồi lấp đất cho gia đình chị, tuy nhiên khối lượng đất đã bồi lấp là bao nhiêu thì chị không xác định được, chỉ ước lượng bồi lấp cao hơn so với trước đây khoảng hơn 1mét (1m).

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm ông Lê Đình C - người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên Ngân hàng thương mại cổ phần K – phòng G trình bày:

Ngày 26/10/2010 ông S, bà V vay của Ngân hàng thương mại cổ phần K – phòng G số tiền 400.000.000 đồng, khi vay có thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất gồm 08 thửa do ông S đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có thửa 408, tờ bản đồ 16, diện tích 256m², mục đích sử dụng đất ao. Ngày 05/7/2013, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri có Quyết định số 03/2013/QĐST-KDTM công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự, theo đó ông S, bà V có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần K tổng số tiền 701.115.733 đồng. Nếu ông S, bà V không trả tiền thì Ngân hàng thương mại cổ phần K được quyền phát mãi bán đấu giá tài sản thế chấp để thu hồi nợ trong đó có thửa 408, tờ bản đồ 16. Sau đó, Ngân hàng đã có đơn yêu cầu thi hành án, ngày 05/12/2013 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri có quyết định số 330 thi hành án theo đơn yêu cầu nhưng đến nay vẫn chưa thi hành án được.

Thửa đất này khi ông S, bà V thế chấp thì cán bộ Ngân hàng có đến thăm định nhưng lúc này phía bị đơn đã sử dụng đất chưa thì Ngân hàng không xác định được. Do đây là tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản nợ của Ngân hàng nhưng nay xảy ra tranh chấp thì Ngân hàng yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Tuyên xử:

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự,

Các điều 197, 199, 221 Bộ luật dân sự năm 2015,

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị V. Buộc bị đơn ông Đào Văn L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M, anh Đào Q, chị Đào Thị Phú Q, anh Đào P, anh Đào Văn H, chị Đào Thị Kim N, chị Đào Thị Kim L1 phải di dời 01 phần chuồng bò (phần A2), 01 chòi vịt tạm, 01 phần nền tráng xi măng, 02 hồ xi măng chứa nước, 01 mái chứa nước đi nơi khác trả lại diện tích đất qua đo đạc thực tế 167,3m² (gồm phần 1 + 2.2) thuộc một phần thửa đất 408, tờ bản đồ 16 (nay là thửa 220, tờ bản đồ 25), tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre cho ông S, bà V. (có họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 10/3/2022 và ngày 10/11/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

2. Ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị V có nghĩa vụ hoàn trả tiền công tu bổ bồi lấp đất và tài sản trên đất cho ông Đào Văn L là 25.343.000 đồng (Hai mươi lăm triệu ba trăm bốn mươi ba ngàn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/03/2023 nguyên đơn bà Trần Thị V có đơn kháng cáo và ngày 12/06/2023 và V có đơn kháng cáo bổ sung.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Bị đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giữ y án sơ thẩm, bác yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS 2015, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn sửa một phần bản án sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba

Tri, tỉnh Bến Tre theo hướng sửa giá trị sang lấp bằng 50% do các đương sự thống nhất tại phiên tòa.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bà Trần Thị V và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Trần Thị V kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre theo hướng không chấp nhận bản án sơ thẩm về việc bồi thường cho bị đơn.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Đào Văn L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan di dời tài sản trên đất đi nơi khác, trả lại diện tích đất 167,3m² (phần 1 +2.2) thuộc một phần thửa đất 408, tờ bản đồ 16 (nay là thửa 220, tờ bản đồ 25), tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bản án sơ thẩm đã tuyên buộc bị đơn trả lại phần diện tích 167,3m² cho nguyên đơn. Do bị đơn không kháng cáo nội dung này nên HĐXX không xem xét.

[3] Về công tu bổ bồi lấp đất và tài sản trên đất: Nguyên đơn và bị đơn đều xác định đất tranh chấp là đất ao, trong quá trình sử dụng ông L đã bồi lấp một phần diện tích ao thành bằng phẳng cất chuồng bò, chòi vịt tạm, trồng dừa trên đất. Bà V cho rằng hiện trạng đất hiện nay cao hơn trước đây khoảng 40cm –50cm. Bị đơn cho rằng đất bồi lấp cao hơn so với trước đây hơn 1m nhưng cả hai bên đều không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên, bị đơn thừa nhận khi sang lấp không hỏi ý kiến của nguyên đơn và bị đơn không được ra được chứng cứ chứng minh về số lượng cát bơm để sang lấp đất nên HĐXX căn cứ để thừa nhận về việc bị đơn có sang lấp cao hơn 40-50cm so với hiện trạng đất trước đây. Do đó, có căn cứ xác định bị đơn bồi lấp đất cao hơn trước đây $50\text{cm} \times 167,3\text{m}^2 = 83,65\text{m}^3$ khối đất.

Khi bị đơn bồi lấp đất và xây chuồng bò, nền tráng xi măng, chòi vịt, trồng dừa, đu đủ trên đất nguyên đơn biết nhưng không ngăn cản tranh chấp nên nguyên đơn có nghĩa vụ hoàn trả tiền công tu bổ bồi lấp đất và tài sản trên đất gồm 1 phần chuồng bò (phần A2), chòi vịt tạm, 1 phần nền tráng xi măng, 04 cây dừa, 01 cây đu đủ cho bị đơn theo giá Hội đồng định giá đã định, cụ thể đất

bồi lấp tại chỗ có giá $70.000 \text{ đồng}/\text{m}^3 \times 83,65\text{m}^3 = 5.855,5000 \text{ đồng}$, 1 phần chuồng bò diện tích 22m^2 (phần A2) giá trị còn lại 6.644.000 đồng, 01 chòi vịt tạm giá trị còn lại 300.000 đồng, 01 cây đu đủ trị giá 88.000 đồng, 04 cây dừa trị giá 1.650.000 đồng/cây, 01 phần nền tráng xi măng không còn giá trị sử dụng, tổng cộng là 25.343.000 đồng (Hai mươi lăm triệu ba trăm bốn mươi ba ngàn đồng). Đối với 02 hồ xi măng chứa nước, 01 mái chứa nước di dời được nên nguyên đơn không phải bồi hoàn.

Ông S, bà V được quyền quản lý, sử dụng 01 cây đu đủ, 04 cây dừa.

[6]. Từ các phân tích trên, HĐXX xem xét yêu cầu kháng cáo nhưng bà V không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho cho toàn bộ yêu cầu kháng cáo của mình nên HĐXX chỉ chấp nhận kháng phần điều chỉnh giá trị bồi thường tiền sang lấp.

[7]. Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[8]. Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị V.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 28 ngày 02 tháng 2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự,

Các điều 197, 199, 221 Bộ luật dân sự năm 2015,

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị V. Buộc bị đơn ông Đào Văn L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M, anh Đào Q, chị Đào Thị Phú Q, anh Đào P, anh Đào Văn H, chị Đào Thị Kim N, chị Đào Thị Kim L phải di dời 01 phần chuồng bò (phần A2), 01 chòi vịt tạm, 01 phần nền tráng xi măng, 02 hồ xi măng chứa nước, 01 mái chứa (lu) nước đi nơi khác trả lại diện tích đất qua đo đạc thực tế $167,3\text{m}^2$ (gồm phần 1 + 2.2) thuộc một phần thửa đất 408, tờ bản đồ 16 (nay là thửa 220,

tờ bản đồ 25), tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre cho ông S, bà V. (có họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 10/3/2022 và ngày 10/11/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

2. Ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị V có nghĩa vụ hoàn trả tiền công tu bổ bồi lấp đất và tài sản trên đất cho ông Đào Văn L là 19.480.500 đồng (Mười chín triệu bốn trăm tám mươi ngàn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị V được quyền quản lý, sử dụng 04 cây dừa, 01 cây đu đủ.

4. Về chi phí tố tụng (xem xét, thẩm định tại chỗ + đo đạc + định giá + thu thập quy trình): 9.076.000 đồng (Chín triệu không trăm bảy mươi sáu ngàn đồng) do yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị V được chấp nhận nên bị đơn ông Đào Văn L phải chịu. Do ông S, bà V đã thanh toán xong số tiền nêu trên nên ông L có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền 9.076.000 đồng (Chín triệu không trăm bảy mươi sáu ngàn đồng) cho ông S, bà V.

5. Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch: 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) bị đơn ông Đào Văn L phải chịu. Do ông L là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà V không phải chịu án phí theo quy định của pháp luật

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Ba Tri;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lê Văn Phận